

**Phụ lục III**  
**Chỉ số, biểu mẫu thu thập thông tin**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2022/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)*

STT	Biểu	Tên Biểu
1	Biểu số 01	Chỉ số, khung kết quả Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025
2	Biểu số 02	Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025
3	Biểu số 03	Thông tin chung giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025
4	Biểu số 04	Thông tin giám sát hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo thuộc Dự án 1 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025
5	Biểu số 05	Thông tin giám sát hoạt động hỗ trợ đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo thuộc Dự án 2 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025
6	Biểu số 06	Thông tin giám sát hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Tiểu dự án 1 Dự án 3 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025
7	Biểu số 07	Thông tin giám sát hoạt động hỗ trợ cải thiện dinh dưỡng thuộc Tiểu dự án 2 Dự án 3 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025
8	Biểu số 08	Thông tin giám sát hoạt động hỗ trợ phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn thuộc Tiểu dự án 1 Dự án 4 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025
9	Biểu số 09	Thông tin giám sát hoạt động hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Tiểu dự án 2 Dự án 4 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025
10	Biểu số 10	Thông tin giám sát hoạt động hỗ trợ việc làm bền vững thuộc Tiểu dự án 3 Dự án 4 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025
11	Biểu số 11	Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo về nhà ở trên địa bàn các huyện nghèo thuộc Dự án 5 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025
12	Biểu số 12	Thông tin giám sát Tiểu dự án 1 "Giảm nghèo về thông tin" thuộc Dự án 6 Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025
13	Biểu số 13	Thông tin giám sát hoạt động truyền thông về giảm nghèo đa chiều thuộc Tiểu dự án 2 Dự án 6 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025
14	Biểu số 14	Thông tin giám sát hoạt động nâng cao năng lực thực hiện Chương trình thuộc Tiểu dự án 1 Dự án 7 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025
15	Biểu số 15	Thông tin giám sát hoạt động giám sát, đánh giá thuộc Tiểu dự án 2 Dự án 7 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025

BIỂU SỐ 01

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG  
HÒA XÃ  
HỘI CHỦ  
NGHĨA  
VIỆT  
NAM  
Độc lập -  
Tự do -

Chỉ số, khung kết quả Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025

STT	Chỉ số	Kết quả tại thời điểm báo cáo			Lũy kế đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch cuối kỳ 2025		Nguồn thông tin	
		Phân tổ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ		
<b>I</b>	<b>VỀ TỶ LỆ NGHÈO ĐA CHIỀU</b>									
1	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025)	Tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh (hoặc cả nước)	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Rà soát hộ nghèo, cận nghèo
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
		Tỷ lệ hộ nghèo của các huyện nghèo	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Rà soát hộ nghèo, cận nghèo
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
		Tỷ lệ hộ nghèo của các xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Rà soát hộ nghèo, cận nghèo
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số của tỉnh		Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Rà soát hộ nghèo, cận nghèo		
2	Tỷ lệ hộ cận nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn	Tỷ lệ cận nghèo của tỉnh (hoặc cả nước)	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Rà soát hộ nghèo, cận nghèo
			Hộ DTTS							
		Tỷ lệ cận nghèo của các huyện nghèo	Chung							Rà soát hộ nghèo, cận nghèo
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	

STT	Chỉ số		Kết quả tại thời điểm báo cáo			Lũy kế đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch cuối kỳ 2025		Nguồn thông tin
			Phân tử	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
	2022-2025)	Tỷ lệ cận nghèo của các xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Chung							
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Rà soát hộ nghèo, cận nghèo
		Tỷ lệ hộ cận nghèo dân tộc thiểu số của tỉnh								
<b>II</b>	<b>VỀ CÁC DỰ ÁN THÀNH PHẦN</b>									
3	Tỷ lệ địa bàn thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn	Số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn theo tiêu chí do Thủ tướng Chính phủ quy định		Số huyện	%	Số huyện	%	Số huyện	%	Biểu số 03
		Số xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng ĐBKK theo tiêu chí do Thủ tướng Chính phủ quy định		Số xã	%	Số xã	%	Số xã	%	Biểu số 03
4	Thu nhập bình quân đầu người	Của tỉnh		VNĐ	VND/tháng	VNĐ	VND/tháng	VNĐ	VND/tháng	Rà soát hộ nghèo, cận nghèo; Biểu số 03
		Của các huyện nghèo		VNĐ	VND/tháng	VNĐ	VND/tháng	VNĐ	VND/tháng	
5	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa theo tiêu chuẩn kỹ thuật của Bộ GTVT	Xã thuộc huyện nghèo		Số xã	%	Số xã	%	Số xã	%	Biểu số 03
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		Số xã	%	Số xã	%	Số xã	%	
6	Tỷ lệ thôn, bản có đường trục giao thông được cứng hóa theo tiêu chuẩn kỹ thuật của Bộ GTVT	Thôn bản thuộc huyện nghèo		Số thôn bản	%	Số thôn bản	%	Số thôn bản	%	Biểu số 03
		Thôn bản thuộc xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		Số thôn bản	%	Số thôn bản	%	Số thôn bản	%	
7	Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Xã thuộc huyện nghèo		Số xã	%	Số xã	%	Số xã	%	Biểu số 03
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		Số xã	%	Số xã	%	Số xã	%	
	Tỷ lệ hộ gia đình	Huyện nghèo	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	

STT	Chỉ số	Kết quả tại thời điểm báo cáo			Lũy kế đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch cuối kỳ 2025		Nguồn thông tin	
		Phân tổ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ		
8	được sử dụng nguồn nước sạch trong sinh hoạt		Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Biểu số 03
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
9	Xã có cơ sở vật chất trường học đạt mức 2 chuẩn quốc gia	Xã thuộc huyện nghèo		Số xã	%	Số xã	%	Số xã	%	Biểu số 03
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		Số xã	%	Số xã	%	Số xã	%	
10	Diện tích cây trồng hằng năm được tưới tiêu bởi hệ thống thủy lợi	Huyện nghèo		Diện tích	%	Diện tích	%	Diện tích	%	Biểu số 03
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		Diện tích	%	Diện tích	%	Diện tích	%	
11	Tỷ lệ vốn đầu tư cho công trình CSHT được sử dụng để trả công cho lao động địa phương	Huyện nghèo		Triệu VNĐ	%	Triệu VNĐ	%	Triệu VNĐ	%	Biểu số 04
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		Triệu VNĐ	%	Triệu VNĐ	%	Triệu VNĐ	%	
12	Tỷ lệ vốn đầu tư cho công trình CSHT được thực hiện theo cơ chế đầu tư đặc thù rút gọn	Huyện nghèo		Triệu VNĐ	%	Triệu VNĐ	%	Triệu VNĐ	%	Biểu số 04
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		Triệu VNĐ	%	Triệu VNĐ	%	Triệu VNĐ	%	
Tỷ lệ hộ gia đình	Cửa tỉnh		Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ mới thoát nghèo							
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	

STT	Chỉ số	Kết quả tại thời điểm báo cáo			Lũy kế đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch cuối kỳ 2025		Nguồn thông tin	
		Phân tổ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ		
13	tham gia dự án giảm nghèo (Dự án 2)	Huyện nghèo	Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Biểu số 03, Biểu số 05
			Hộ mới thoát nghèo							
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ mới thoát nghèo							
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
14	Tỷ lệ hộ gia đình tham gia dự án phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp (Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 3)	Của tỉnh	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Biểu số 03, Biểu số 05
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ mới thoát nghèo							
		Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%		
		Huyện nghèo	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ mới thoát nghèo							
		Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%		
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ mới thoát nghèo							
		Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%		
		Của tỉnh	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
Hộ nghèo	Số hộ		%	Số hộ	%	Số hộ	%			
Hộ cận nghèo	Số hộ		%	Số hộ	%	Số hộ	%			
Hộ mới thoát nghèo										
Hộ DTTS	Số hộ		%	Số hộ	%	Số hộ	%			

STT	Chỉ số		Kết quả tại thời điểm báo cáo			Lũy kế đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch cuối kỳ 2025		Nguồn thông tin
			Phân tổ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
15	Tỷ lệ hộ gia đình được tham gia tập huấn kỹ thuật trong dự án giảm nghèo (Dự án 2)	Huyện nghèo	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Biểu số 03, Biểu số 05
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ mới thoát nghèo							
			HỘ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ mới thoát nghèo							
			HỘ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
16	Tỷ lệ giảm suy dinh dưỡng thấp còi trẻ dưới 5 tuổi	Của tỉnh		Số trẻ	%	Số trẻ	%	Số trẻ	%	
		Huyện nghèo		Số trẻ	%	Số trẻ	%	Số trẻ	%	
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		Số trẻ	%	Số trẻ	%	Số trẻ	%	
17	Tỷ lệ giảm suy dinh dưỡng gày còm trẻ dưới 5 tuổi	Của tỉnh		Số trẻ	%	Số trẻ	%	Số trẻ	%	Biểu số 7
		Huyện nghèo		Số trẻ	%	Số trẻ	%	Số trẻ	%	
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		Số trẻ	%	Số trẻ	%	Số trẻ	%	
18	Tỷ lệ giảm suy dinh dưỡng thấp còi trẻ từ 5 đến dưới 16 tuổi	Của tỉnh		Số trẻ	%	Số trẻ	%	Số trẻ	%	
		Huyện nghèo		Số trẻ	%	Số trẻ	%	Số trẻ	%	
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		Số trẻ	%	Số trẻ	%	Số trẻ	%	
		Của tỉnh	Người thuộc hộ nghèo	Số lượt người	%	Số lượt người	%	Số lượt người	%	
			Người thuộc hộ cận nghèo	Số lượt người	%	Số lượt người	%	Số lượt người	%	

STT	Chỉ số		Kết quả tại thời điểm báo cáo			Lũy kế đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch cuối kỳ 2025		Nguồn thông tin
			Phân tổ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
19	Số lao động được đào tạo nghề		Người thuộc hộ mới thoát nghèo	Số lượt người	%	Số lượt người	%	Số lượt người	%	Biểu số 08
			Khác	Số lượt người	%	Số lượt người	%	Số lượt người	%	
		Huyện nghèo	Người thuộc hộ nghèo	Số lượt người	%	Số lượt người	%	Số lượt người	%	
			Người thuộc hộ cận nghèo	Số lượt người	%	Số lượt người	%	Số lượt người	%	
			Người thuộc hộ mới thoát nghèo	Số lượt người	%	Số lượt người	%	Số lượt người	%	
			Khác	Số lượt người	%	Số lượt người	%	Số lượt người	%	
20	Số lao động được đào tạo nghề, ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức cần thiết và làm các thủ tục xuất cảnh	Của tỉnh		Số lượt người	%	Số lượt người	%	Số lượt người	%	Biểu số 09
		Huyện nghèo		Số lượt người	%	Số lượt người	%	Số lượt người	%	
		Xã ĐBKК vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		Số lượt người	%	Số lượt người	%	Số lượt người	%	
21	Số lao động thuộc đối tượng đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Của tỉnh	Chung	Số lượt người	%	Số lượt người	%	Số lượt người	%	Biểu số 09
			Hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo	Số lượt người	%	Số lượt người	%	Số lượt người	%	
		Huyện nghèo		Số lượt người	%	Số lượt người	%	Số lượt người	%	
		Xã ĐBKК vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		Số lượt người	%	Số lượt người	%	Số lượt người	%	
22	Số lao động được hỗ trợ tư vấn, định hướng nghề nghiệp, cung cấp thông tin thị trường lao động, hỗ trợ tìm việc làm; kết nối việc làm	Của tỉnh		Số người	%	Số người	%	Số người	%	Biểu 10
		Huyện nghèo		Số người	%	Số người	%	Số người	%	
		Xã ĐBKК vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		Số người	%	Số người	%	Số người	%	
		Hộ nghèo	Xây mới	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	

STT	Chỉ số	Kết quả tại thời điểm báo cáo			Lũy kế đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch cuối kỳ 2025		Nguồn thông tin	
		Phân tử	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ		
23	Số hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ nhà ở	Hộ nghèo	Sửa chữa	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Biểu số 11
		Hộ cận nghèo	Xây mới	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Sửa chữa	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
24	Hộ được hỗ trợ giảm nghèo về thông tin, tiếp cận các dịch vụ viễn thông, internet	Huyện nghèo	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Biểu số 03, Biểu số 12, 13
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ mới thoát nghèo							
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ mới thoát nghèo							
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
25	Cán bộ cấp xã làm công tác thông tin và truyền thông được đào tạo nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ thông tin tuyên truyền cổ động	Huyện nghèo		Số lượt cán bộ	%	Số lượt cán bộ	%	Số lượt cán bộ	%	Biểu số 03, Biểu số 14
				Số lượt cán bộ nữ	%	Số lượt cán bộ nữ	%	Số lượt cán bộ nữ	%	
				Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%	
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		Số lượt cán bộ	%	Số lượt cán bộ	%	Số lượt cán bộ	%	
				Số lượt cán bộ nữ	%	Số lượt cán bộ nữ	%	Số lượt cán bộ nữ	%	
				Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%	
	Cụm thông tin cơ sở tại các khu vực cửa	Huyện nghèo		Cụm		Cụm		Cụm		



STT	Chỉ số	Kết quả tại thời điểm báo cáo			Lũy kế đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch cuối kỳ 2025		Nguồn thông tin
		Phân tổ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
26	<b>khẩu, biên giới, trung tâm giao thương</b>	<b>Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo</b>	Cụm		Cụm		Cụm		Biểu số 12
27	<b>Tỷ lệ cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp xã; trường thôn, bản được tập huấn kiến thức nâng cao năng lực thực hiện Chương trình</b>	<b>Cửa tỉnh</b>	Số lượt cán bộ	%	Số lượt cán bộ	%	Số lượt cán bộ	%	Biểu số 03, Biểu số 14
			Số lượt cán bộ nữ	%	Số lượt cán bộ nữ	%	Số lượt cán bộ nữ	%	
			Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%	
		<b>Huyện nghèo</b>	Số lượt cán bộ	%	Số lượt cán bộ	%	Số lượt cán bộ	%	
			Số lượt cán bộ nữ	%	Số lượt cán bộ nữ	%	Số lượt cán bộ nữ	%	
			Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%	
		<b>Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo</b>	Số lượt cán bộ	%	Số lượt cán bộ	%	Số lượt cán bộ	%	
			Số lượt cán bộ nữ	%	Số lượt cán bộ nữ	%	Số lượt cán bộ nữ	%	
			Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%	

**Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025**

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2023	Kết quả thực hiện Chương trình		Kế hoạch 2024-2025
				giai đoạn 2021 - 2023	% so với kế hoạch	
1	2	2	3	4	5=4/3	6
A	<b>Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo</b>					
I	<b>Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo</b>					
1	<b>Tổng ngân sách, trong đó:</b>	Triệu đồng				
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				
	- Sự nghiệp	Triệu đồng				
1.1	Ngân sách trung ương, trong đó:	Triệu đồng				
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				
	- Sự nghiệp	Triệu đồng				
1.2	Ngân sách địa phương, trong đó:	Triệu đồng				
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				
	- Sự nghiệp	Triệu đồng				
1.3	Huy động nguồn khác nguồn khác	Triệu đồng				
2	<b>Kết quả thực hiện</b>					
2.1	Số công trình đầu tư được khởi công mới (theo từng loại công trình)	Công trình				
2.2	Số công trình được đầu tư chuyên tiếp (theo từng loại công trình)	Công trình				
2.3	Số công trình được duy tu bảo dưỡng (theo từng loại công trình)	Công trình				
II	<b>Tiểu dự án 2: Triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022-2025</b>					
1	<b>Tổng ngân sách, trong đó:</b>	Triệu đồng				
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				
	- Sự nghiệp	Triệu đồng				
1.1	Ngân sách trung ương, trong đó:	Triệu đồng				
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				
	- Sự nghiệp	Triệu đồng				
1.2	Ngân sách địa phương, trong đó:	Triệu đồng				
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				
	- Sự nghiệp	Triệu đồng				
1.3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng				

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2023	Kết quả thực hiện Chương trình		Kế hoạch 2024-2025
				giai đoạn 2021 - 2023	% so với kế hoạch	
<b>2</b>	<b><i>Kết quả thực hiện</i></b>					
2.1	Số công trình đầu tư được khởi công mới (theo từng loại công trình)	Công trình				
2.2	Số công trình được đầu tư chuyên tiếp (theo từng loại công trình)	Công trình				
2.3	Số công trình được duy tu bảo dưỡng (theo từng loại công trình)	Công trình				
<b>B</b>	<b>Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo</b>					
<b>1</b>	<b><i>Tổng ngân sách, trong đó:</i></b>	Triệu đồng	3903			6451.8
1.1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	3903			6451.8
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng				
1.3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng				
<b>2</b>	<b><i>Kết quả thực hiện</i></b>					
2.1	Số dự án, mô hình giảm nghèo được triển khai (theo từng dự án)					
2.2	Số người được hỗ trợ	Người				
2.3	Số phụ nữ được hỗ trợ	Người				
<b>C</b>	<b>Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng</b>					
<b>I</b>	<b>Tiêu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp</b>					
<b>1</b>	<b><i>Tổng ngân sách, trong đó:</i></b>	Triệu đồng	1678	9.4		2792.79
1.1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	1678	9.4		2792.79
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	130	130	100	
1.3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng				
<b>2</b>	<b><i>Kết quả thực hiện</i></b>					
2.1	Số dự án, mô hình phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp được triển khai (theo từng dự án)					
2.2	Số người được hỗ trợ	Người				
2.3	Số phụ nữ được hỗ trợ	Người				
<b>II</b>	<b>Tiêu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng</b>					
<b>1</b>	<b><i>Tổng ngân sách, trong đó:</i></b>	Triệu đồng	521			1205.82
1.1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	521			
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng				
1.3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng				
<b>2</b>	<b><i>Kết quả thực hiện</i></b>					
2.1	Số trẻ suy dinh dưỡng thấp còi dưới 5 tuổi được hỗ trợ	Trẻ				
2.2	Số trẻ suy dinh dưỡng gầy còm dưới 5 tuổi được hỗ trợ	Trẻ				
2.3	Số trẻ suy dinh dưỡng thấp còi từ 5 đến dưới 16 tuổi được hỗ trợ	Trẻ				
<b>D</b>	<b>Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững</b>					
<b>I</b>	<b>Tiêu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn</b>					
<b>1</b>	<b><i>Tổng ngân sách, trong đó:</i></b>	Triệu đồng	3452	661	19.14832	4496
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2023	Kết quả thực hiện Chương trình		Kế hoạch 2024-2025
				giai đoạn 2021 - 2023	% so với kế hoạch	
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	3452	661	19.14832	4496
1.1	Ngân sách trung ương, trong đó:	Triệu đồng	3452	661	19.14832	4496
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	3452	661	19.14832	4496
1.2	Ngân sách địa phương, trong đó:	Triệu đồng				
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				
	- Sự nghiệp	Triệu đồng				
1.3	Huy động nguồn khác nguồn khác	Triệu đồng				
<b>2 Kết quả thực hiện</b>						
2.1	Hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị, phương tiện đào tạo cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp					
	Số cơ sở giáo dục nghề nghiệp được hỗ trợ xây dựng, mua sắm thiết bị, phương tiện đào tạo, sửa chữa, cơ sở vật chất từ nguồn vốn đầu tư phát triển	Số CSGDNN				
	Số cơ sở giáo dục nghề nghiệp được hỗ trợ mua sắm thiết bị, phương tiện đào tạo, sửa chữa, bảo dưỡng cơ sở vật chất từ nguồn vốn sự nghiệp	Số CSGDNN				
2.2	Xây dựng các chuẩn, phát triển hệ thống đánh giá cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia và hệ thống bảo đảm chất lượng giáo dục nghề nghiệp; phát triển chương trình, học liệu; phát triển nhà giáo và cán bộ quản lý					
	- Số lượng chuẩn được xây dựng	Ngành/ngành				
	- Kết quả thực hiện việc phát triển hệ thống đánh giá cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia					
	+ Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực	người				
	+ Thí điểm đánh giá, cấp chứng chỉ	Người				
	+ Đánh giá kỹ năng công nghệ thông tin	Người				
	- Kết quả thực hiện việc phát triển hệ thống bảo đảm chất lượng giáo dục nghề nghiệp					
	+ Tập huấn, bồi dưỡng cán bộ/nhà giáo về xây dựng và phát triển hệ thống đảm bảo chất lượng	Người				
	+ Thí điểm xây dựng mô hình	Mô hình				
	+ Đào tạo, bồi dưỡng kiểm định viên	Người				
	- Kết quả thực hiện việc phát triển chương trình, học liệu					
	+ Nghiên cứu xây dựng chương trình	Chương trình				
	+ Rà soát, cập nhật chỉnh sửa chương trình, tài liệu	Chương trình/môn học				
	- Kết quả thực hiện việc phát triển nhà giáo và cán bộ quản lý					
	+ Bồi dưỡng nâng cao năng lực sư phạm, năng lực phát triển chương trình dạy học	Người				
	+ Đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng nghề	Người				
	+ Bồi dưỡng nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ thông tin	Người				
	+ Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học	Người				
	+ Đào tạo theo chương trình khởi sự kinh doanh	Người				

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2023	Kết quả thực hiện Chương trình		Kế hoạch 2024-2025
				giai đoạn 2021 - 2023	% so với kế hoạch	
	+ Đào tạo nâng cao năng lực cho người đào tạo trong doanh nghiệp	Người				
	+ Bồi dưỡng cho cán bộ quản lý cơ sở vật chất, thiết bị	Người				
	+ Đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ quản lý về nghiệp vụ, kỹ năng quản lý nhà nước, quản trị cơ sở giáo dục nghề nghiệp kỹ năng số, kỹ năng mềm, ngoại ngữ	Người				
	+ Đào tạo, bồi dưỡng chuẩn hóa cán bộ làm công tác pháp chế, thanh tra	Người				
	+ Đào tạo, bồi dưỡng tại nước ngoài cho cán bộ quản lý các cấp	Người				
2.3	<b>Điều tra, khảo sát, thống kê, dự báo nhu cầu học nghề; truyền thông, hướng nghiệp, hỗ trợ khởi nghiệp và tạo việc làm</b>					
	- Số lượng cuộc điều tra, khảo sát, dự báo nhu cầu	Cuộc điều tra				
	- Kết quả, phương thức truyền thông, hướng nghiệp					
	+ Số sản phẩm tuyên truyền	bài				
	+ Số người được tư vấn hướng nghiệp	Người				
	- Kết quả thực hiện hỗ trợ khởi nghiệp và tạo việc làm...					
	- Số hoạt động tổ chức	Cuộc				
2.4	<b>Phát triển mô hình gắn kết giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp, hợp tác xã</b>					
	Số mô hình được triển khai	Mô hình				
2.5	<b>Đào tạo nghề cho người lao động</b>					
	Tổng số người được đào tạo (chia từng đối tượng cụ thể).	Người	865	620	71.6763	980
	Người thuộc hộ nghèo	Người	530	414	78.11321	
	Người thuộc hộ nghèo trên địa bàn huyện nghèo	Người				
	Người thuộc hộ cận nghèo	Người	230	140	60.86957	
	Người thuộc hộ cận nghèo trên địa bàn huyện nghèo	Người				
	Người mới thoát nghèo	Người	105	66	62.85714	
	Người thuộc hộ mới thoát nghèo trên địa bàn huyện nghèo	Người				
	Khác	Người				
	Trên địa bàn huyện nghèo	Người				
II	<b>Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng</b>					
1	<b>Tổng ngân sách, trong đó:</b>	Triệu đồng				
1.1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng				
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng				
1.3	Huy động nguồn khác nguồn khác	Triệu đồng				
2	<b>Kết quả thực hiện</b>					
2.1	<b>Hỗ trợ đào tạo</b>					
a.	Tổng số lao động được hỗ trợ đào tạo	Người				
	- Chia theo đối tượng:					
	+ Lao động thuộc hộ nghèo, cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và người dân tộc thiểu số	Người				

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2023	Kết quả thực hiện Chương trình		Kế hoạch 2024-2025
				giai đoạn 2021 - 2023	% so với kế hoạch	
	+ Lao động thuộc các đối tượng khác	Người				
	+ Lao động nữ					
	b. Số lao động được hỗ trợ hoàn thành các khóa đào tạo (nghề, ngoại ngữ):	Người				
	c. Kinh phí thực hiện hỗ trợ	Triệu đồng				
<b>2.2</b>	<b>Tổng số lao động được hỗ trợ các chi phí khác trong quá trình đào tạo và các thủ tục xuất cảnh</b>	Người				
	- Kinh phí thực hiện hỗ trợ	Triệu đồng				
<b>2.3</b>	<b>Tổng số lao động đã xuất cảnh</b>	Người				
	- Chia theo đối tượng:					
	+ Lao động thuộc hộ nghèo, cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và người dân tộc thiểu số	Người				
	+ Lao động thuộc các đối tượng khác	Người				
	+ Lao động nữ					
<b>2.4</b>	<b>Hỗ trợ hoạt động tư vấn cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng</b>					
	- Số lượt người được tư vấn	Người				
	- Kinh phí thực hiện hỗ trợ	Triệu đồng				
<b>III</b>	<b>Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững</b>					
<b>1</b>	<b>Tổng ngân sách, trong đó:</b>	Triệu đồng	683	165.071	24.16852	1039.5
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				
	- Sự nghiệp	Triệu đồng				
1.1	Ngân sách trung ương, trong đó:	Triệu đồng	623	105.071	16.86533	1039.5
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	623	105.071	16.86533	
1.2	Ngân sách địa phương, trong đó:	Triệu đồng	60	60	100	
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	60	60	100	
1.3	Huy động nguồn khác nguồn khác	Triệu đồng				
<b>2</b>	<b>Kết quả thực hiện</b>	Triệu đồng				
<b>2.1</b>	<b>Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin</b>					
a	Số lượng Trung tâm dịch vụ việc làm được hỗ trợ					
b	Số lượng máy móc, trang thiết bị được đầu tư, nâng cấp	Máy móc/trang thiết bị				
c	Phần mềm được đầu tư, nâng cấp	Phần mềm				
<b>2.2</b>	<b>Xây dựng cơ sở dữ liệu việc tìm người - người tìm việc</b>					
a	Người tìm việc được thu thập, cập nhật thông tin	người				
	Trong đó:					
	- Thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo	người				
	- Thuộc huyện nghèo	người				

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2023	Kết quả thực hiện Chương trình		Kế hoạch 2024-2025
				giai đoạn 2021 - 2023	% so với kế hoạch	
	- Thuộc xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	người				
	- Lao động nữ	người				
b	Người sử dụng lao động được thu thập, cập nhật thông tin	Đơn vị				
<b>2.3</b>	<b>Hỗ trợ giao dịch việc làm</b>					
	- Số phiên giao dịch việc làm/ ngày hội việc làm	Phiên/ngày hội				
	- Số doanh nghiệp, hợp tác xã, Hộ kinh doanh, Cơ sở đào tạo tham gia	Đơn vị				
	- Số lao động được hỗ trợ tư vấn, định hướng nghề nghiệp, cung cấp thông tin thị trường lao động, hỗ trợ tìm việc làm	Người				
	Trong đó:					
	+ Thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo	người				
	+ Thuộc huyện nghèo	người				
	+ Thuộc xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	người				
	+ Lao động nữ	người				
<b>2.4</b>	<b>Quản lý lao động gắn với cơ sở dữ liệu về dân cư</b>					
	- Số lao động được thu thập, cập nhật thông tin	Người				
	Trong đó:					
	+ Thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo	Người				
	+ Thuộc huyện nghèo	Người				
	+ Thuộc xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Người				
	+ Lao động nữ	Người				
<b>2.5</b>	<b>Thu thập, phân tích, dự báo thị trường lao động</b>					
	- Khảo sát/điều tra thu thập thông tin thị trường lao động	Cuộc	4			
	- Phân tích/dự báo thị trường lao động	Án phẩm				
<b>2.6</b>	<b>Hỗ trợ kết nối việc làm thành công</b>					
	- Số lao động được kết nối việc làm thành công (có giao kết hợp đồng lao động)	Người				
	Trong đó:					
	+ Thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo	Người				
	+ Thuộc huyện nghèo	Người				
	+ Thuộc xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Người				
	+ Lao động nữ	Người				
<b>Đ</b>	<b>Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo</b>					
	<b>1 Tổng ngân sách, trong đó:</b>	Triệu đồng				
1.1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng				
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng				
1.3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng				
	<b>2 Kết quả thực hiện</b>					

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2023	Kết quả thực hiện Chương trình		Kế hoạch 2024-2025
				giai đoạn 2021 - 2023	% so với kế hoạch	
2.1	Số hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ xây mới nhà ở	Hộ				
2.2	Số hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp nhà ở hiện có	Hộ				
<b>E Dự án 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin</b>						
<b>I Tiêu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin</b>						
<b>1 Tổng ngân sách, trong đó:</b>						
		Triệu đồng	255	14.48	5.68	542
1.1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	255	14.48	5.68	542
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng				
1.3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng				
<b>2 Kết quả thực hiện</b>						
<b>2.1</b>	<b>Bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ thông tin, truyền truyền</b>					
2.1.1	Số lượng lớp	Lớp				
2.1.2	Số lượng cán bộ	Cán bộ				
<b>2.2</b>	<b>Phát triển các cụm thông tin điện tử công cộng phục vụ thông tin, tuyên truyền đối ngoại</b>					
2.2.1	Thiết lập mới Cụm thông tin điện tử	Cụm				
2.2.2	Nâng cấp Cụm thông tin điện tử	Cụm				
<b>2.3</b>	<b>Trang bị cho các đồn biên phòng hệ thống phương tiện, thiết bị phục vụ thông tin, tuyên truyền</b>	<b>Đồn</b>				
<b>2.4</b>	<b>Thiết lập mới, nâng cấp đài truyền thanh xã ở các xã</b>					
2.4.1	Đầu tư thiết lập mới đài truyền thanh xã	Đài				
2.4.2	Nâng cấp, mở rộng đài truyền thanh xã	Đài				
<b>2.5</b>	<b>Tăng cường nội dung thông tin thiết yếu cho xã hội</b>					
<b>2.5.1</b>	<b>Sản xuất mới các tác phẩm báo chí và các sản phẩm truyền thông đăng tải trên mạng internet, mạng xã hội</b>					
<b>a</b>	<b>Các chương trình phát thanh, truyền hình. Trong đó:</b>					
	- Số lượng chương trình phát thanh	Chương trình				
	- Số lượng chương trình truyền hình	Chương trình				
<b>b</b>	<b>Đối với báo in</b>					
	- Số lượng ấn phẩm	Sản phẩm				
	- Số lượng tờ phát hành	Tờ				
<b>c</b>	<b>Đối với báo điện tử</b>					
	- Số lượng bài/ảnh	bài/ảnh				
	- Số lượng file điện tử	(audio/video)				
	- Các hình thức khác					
<b>d</b>	<b>Đối với sản phẩm truyền thông đăng tải trên mạng internet, mạng xã hội (ghi chi tiết sản phẩm)</b>					
<b>2.5.2</b>	<b>Sản xuất các xuất bản phẩm mới, trong đó:</b>					
<b>a</b>	<b>Đối với xuất bản phẩm in</b>					
	- Số đầu sách	đầu sách				
	- Số lượng sách	cuốn				



TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2023	Kết quả thực hiện Chương trình		Kế hoạch 2024-2025
				giai đoạn 2021 - 2023	% so với kế hoạch	
<b>b</b>	<b>Đối với xuất bản phẩm điện tử</b>					
	- Sách điện tử thông thường	Tác phẩm				
	- Sách nói.	Tác phẩm				
	- Sách Multimedia.	Tác phẩm				
	- Sách tóm tắt.	Tác phẩm				
<b>2.5.3</b>	<b>Lựa chọn tác phẩm báo chí có nội dung thiết yếu, có giá trị phổ biến lâu dài để chuyển sang định dạng số và phát hành trên không gian mạng</b>					
	- Số lượng tác phẩm báo in	Tác phẩm				
	- Số lượng tác phẩm tạp chí in	Tác phẩm				
<b>2.5.4</b>	<b>Lựa chọn xuất bản phẩm in đã xuất bản qua các thời kỳ có giá trị về nội dung và có ý nghĩa lâu dài để xuất bản dưới hình thức xuất bản phẩm điện tử</b>					
	- Số lượng sách điện tử đơn giản	Tác phẩm				
	- Số lượng sách nói	Tác phẩm				
	- Số lượng Sách Multimedia	Tác phẩm				
<b>2.5.5</b>	<b>Các sản phẩm truyền thông khác</b>					
<b>II</b>	<b>Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều</b>					
<b>1</b>	<b>Tổng ngân sách, trong đó:</b>		130	17.3	13.30769	247
1.1	Ngân sách trung ương		130	17.3	13.30769	247
1.2	Ngân sách địa phương					
1.3	Huy động nguồn khác					
<b>2</b>	<b>Kết quả thực hiện</b>					
	- Số lượng chương trình phát thanh sản xuất, trong đó:					
	+ Số lượng do Bộ, ngành sản xuất	Chương trình				
	+ Số lượng do địa phương sản xuất	Chương trình				
	- Số lượng chương trình truyền hình sản xuất, trong đó:					
	+ Số lượng do Bộ, ngành sản xuất	Chương trình				
	+ Số lượng do địa phương sản xuất	Chương trình				
	- Số lượng ấn phẩm truyền thông do Bộ, ngành, địa phương xuất bản, bao gồm:					
	+ Số lượng chuyên san được xuất bản	Ấn phẩm				
	+ Số lượng video clip được sản xuất	Clip				
	+ Số lượng tờ rơi được xuất bản	Ấn phẩm				
	- Số lượng tọa đàm, đối thoại được tổ chức thực hiện					
	+ Số lượng tọa đàm, đối thoại do Bộ, ngành tổ chức thực hiện	Cuộc				
	+ Số lượng tọa đàm, đối thoại do địa phương tổ chức thực hiện	Cuộc				
	- Số lượng sách chuyên đề về giảm nghèo do Bộ, ngành/địa phương xuất bản, bao gồm:					
	+ Số đầu sách	Ấn phẩm				

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2023	Kết quả thực hiện Chương trình		Kế hoạch 2024-2025
				giai đoạn 2021 - 2023	% so với kế hoạch	
	+ Số lượng sách	Cuốn				
	- Số lượng các cuộc đối thoại chính sách giảm nghèo					
	+ Số cuộc đối thoại (theo các cấp)	Đối thoại	4			
	+ Số người tham gia đối thoại	Người	200			
<b>G</b>	<b>Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình</b>					
<b>I</b>	<b>Tiêu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình</b>					
<b>1</b>	<b>Tổng ngân sách, trong đó:</b>	Triệu đồng	485	213	43.92	595.98
1.1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	422	150	35.55	595.98
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	63	63	100	
1.3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng				
<b>2</b>	<b>Kết quả thực hiện</b>					
	- Hoạt động đào tạo, tập huấn cán bộ (theo các loại hoạt động)					
	+ Số lớp đào tạo, tập huấn	Lớp	4			
	+ Số cán bộ được đào tạo, tập huấn	Cán bộ	280			
	- Hoạt động đào tạo, tập huấn cộng đồng (theo các loại hoạt động)					
	+ Số lớp đào tạo, tập huấn	Lớp				
	+ Số người dân được đào tạo, tập huấn (cộng đồng)	Lượt người				

**BIỂU SỐ 03**

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

**Thông tin chung giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025**

STT	Tên xã	Loại xã	Tổng số hộ	Trong đó					Lao động		Có đường đến trung tâm xã cứng hóa/bê tông hóa theo TCKT của Bộ GTVT	Số thôn, bản có đường trục giao thông được cứng hóa theo TCKT của Bộ GTVT	Số hộ gia đình được sử dụng nguồn nước sạch trong sinh hoạt		Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Xã có cơ sở vật chất trường học đạt mức 2 chuẩn quốc gia/tổng số cơ sở vật chất trường học của xã	Số tiêu chí NTM đã đạt được	Cơ cấu kinh tế			Tổng giá trị sản xuất (GDP) năm... (theo giá thực tế)			Thu nhập bình quân (triệu đồng)	Các dự án khác có mục tiêu giảm nghèo		
				Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số hộ mới thoát nghèo	Số hộ DTTS	Số hộ chủ hộ là nữ	Tổng số lao động trong độ tuổi	Lao động nữ			Hộ nghèo	Hộ cận nghèo				% nông, lâm, ngư, diêm, nghiệp	% thương mại, dịch vụ	% công nghiệp và xây dựng	Nông, lâm ngư, diêm, nghiệp	Công nghiệp và xây dựng	Thương mại và dịch vụ		Tên dự án	Tổng mức đầu tư trong năm	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	
1	Thị trấn Đăk Rve	III	1405	307	77	81	326	154	3122		100	7	307	77	100	4											
2	Tân Lập	I	1160	68	44	38	334	42	2359	1062	100	6	68	44	100	3	19	58.16	24.67	7.5	1372	176	582			0	
3	Đăk Ruồng	I	1343	66	196	69	813	189	3446	1652	7	7	66	196		2	18										
4	Đăk Tơ Lung	I	698	87	296	38	522	197	1634	721	8	8	76	259	100		17/19								35,1		
5	Đăk Kôi	III	836	285	53		285		1.752	858	100	9	285	53	1												
6	Đăk Pnê	III	645	219	74	78	564	87	1366	618	4	4	219	74	100	0	16/19								29,76		
7																											
8																											
9																											
	<b>TỔNG CỘNG</b>																										

..... ngày ..... tháng .....  
 Thủ trưởng cơ quan  
 (ký tên và đóng dấu)

**Lưu ý:**

- Biểu này do cấp huyện lập trên cơ sở thông kê và báo cáo của cấp xã
- Biểu này không liên quan trực tiếp đến các hoạt động của CTMTQG GN nhưng là những kết quả quan trọng được quy định phải đo lường trong Khung Kết quả

- Cấp tỉnh tổng hợp từ biểu cấp huyện thì bổ sung thêm một dòng ghi "Tên huyện" trước dòng ghi xã đầu tiên; và dòng tổng cộng ở cuối cùng

**BIỂU SỐ 04**

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

**Thông tin giám sát hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo thuộc Dự án 1 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025**

STT	Loại công trình	Quy mô công trình	Tiêu chuẩn kỹ thuật (nếu có)	Xây mới/nâng cấp mở rộng	Hình thức đầu tư	Có đầu tư theo cơ chế đặc thù rút gọn không?	Tổng vốn (triệu đồng)	Trong đó						Cấp làm chủ đầu tư		Đối tượng thụ hưởng				Lao động sử dụng			Số ngày công đóng góp của cộng đồng (nếu có)	Cộng đồng tham gia giám sát (nếu cụ thể)	Có kế hoạch duy tu bảo dưỡng (nếu cụ thể)						
								NS theo loại		NS theo cấp		Đóng góp của người hưởng lợi		Nguồn khác (nếu có)	Xã làm CĐT	Huyện làm CĐT	Tổng số hộ	Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số hộ DTTS	Tổng số lao động	Số lao động tại chỗ				% trả công tại chỗ/tổng vốn đầu tư					
								Đầu tư	Sự nghiệp	NSTW	NSDP	Bảng tiền	Bảng hiện vật quy đổi ra tiền																		
A	B	C	D	Đ	E	G	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20					
<b>I</b>	<b>Huyện nghèo</b>																														
1	(đường giao thông, đường ra khu sản xuất, thủy lợi, lớp học...)	(chiều dài, diện tích khu sản xuất, công suất tưới tiêu, số phòng học/điện tích...)	(ghi tiêu chuẩn nếu có: ví dụ TC... của BGTVT)	(nếu rõ xây mới, nâng cấp, kiên cố hóa...)	(nếu rõ là công trình đầu tư năm nay, hay chuyển tiếp, hay duy tu bảo dưỡng)	(nếu nếu thực hiện đầu tư theo cơ chế đặc thù rút gọn)																									
2																															
3																															
4																															
<b>I</b>	<b>Xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo</b>																														
1	(đường giao thông, đường ra khu sản xuất, thủy lợi, lớp học...)	(chiều dài, diện tích khu sản xuất, công suất tưới tiêu, số phòng học/điện tích...)	(ghi tiêu chuẩn nếu có: ví dụ TC... của BGTVT)	(nếu rõ xây mới, nâng cấp, kiên cố hóa...)	(nếu rõ là công trình đầu tư năm nay, hay chuyển tiếp, hay duy tu bảo dưỡng)	(nếu nếu thực hiện đầu tư theo cơ chế đặc thù rút gọn)																									
2																															
3																															
4																															
	<b>TỔNG CỘNG</b>																														

..... ngày ..... tháng ..... năm.....  
Thủ trưởng cơ quan  
(ký tên và đóng dấu)

**Lưu ý:**

- Biểu mẫu này do cấp xã lập (nếu xã làm chủ đầu tư) hoặc cấp huyện lập (nếu huyện làm chủ đầu tư);
- Cấp huyện tổng hợp từ báo cáo của cấp xã, bổ sung một cột "tên xã" và một dòng "tổng cộng" ở dưới cùng của bảng khi tổng hợp
- Cấp tỉnh tổng hợp từ báo cáo của cấp huyện, bổ sung một cột "tên huyện" và một dòng "tổng cộng" ở dưới cùng khi tổng hợp; có thể chia theo từng loại công trình (ví dụ: giao thông, thủy lợi...)



5	Xã Đăk Kôi	Dự án hỗ trợ nuôi bò sinh sản	Thôn 4	UBND xã Đăk Kôi	188.3	188.3				36		9	7	2		9		BQL thôn	
		<i>Năm 2023</i>																	
		Dự án hỗ trợ nuôi bò sinh sản	Thôn 5,6	UBND xã Đăk Kôi	474.0	474.0				36		23	17	6		23		BQL thôn	
		<i>Năm 2022</i>																	
		Dự án nuôi bò sinh sản	Thôn 2	UBND xã Đăk Pnê	144.8	144.8				36		7	5	2	0	7		BQL thôn	
6	Xã Đăk Pnê	<i>Năm 2023</i>																	
		Dự án trồng sầu riêng	Thôn 1,2,3,4	UBND xã Đăk Pnê	393.0	393.0				36		102	65	5	32	102		BQL thôn	
		Dự án trồng mắc ca										121	70	20	31	121			
<b>Tổng cộng</b>					<b>3,317.7</b>	<b>3,317.7</b>	<b>0.0</b>	<b>0.0</b>	<b>0.0</b>	<b>4,333</b>	<b>0.0</b>	<b>516.0</b>	<b>275.0</b>	<b>121.0</b>	<b>66.0</b>	<b>385.0</b>	<b>24.0</b>		

**Lưu ý:**

- Biểu mẫu này do cấp xã lập trên cơ sở thông tin từ các tổ nhóm tham gia các dự án, mô hình sinh kế
- Khi cấp huyện tổng hợp thì bổ sung thêm cột "tên xã" và dòng "tổng cộng" toàn huyện
- Khi cấp tỉnh tổng hợp từ cấp huyện thì bổ sung thêm cột "huyện" và thêm dòng "tổng cộng" cho toàn tỉnh
- Lưu ý là 1 dự án, mô hình sinh kế có thể có nhiều hoạt động NCNL. Khi đó, bổ sung thêm các dòng tương ứng với từng hoạt động NCNL của mỗi dự án

..... ngày ..... tháng ..... năm.....  
 Thủ trưởng cơ quan  
 (ký tên và đóng dấu)







2		Hỗ trợ bò cái sinh sản			201,0	201,0																100%		1	1					
V		<b>Năm 2022</b>																												
1	<b>Xã Đăk Kôi</b>	Dự án hỗ trợ trồng lúa nước năng suất cao	Thôn 4	UBND xã Đăk Kôi	78.19	78.19				36		15	4	5	6	0	0	0	BQL thôn			x	x	x	1					
		<b>Năm 2023</b>																												
2		Dự án hỗ trợ trồng lúa nước năng suất cao	Thôn 1, 3	UBND xã Đăk Kôi	201.00	201.00				36		15	4	5	6	0	0	0	BQL thôn			x	x	x	1					
VI		<b>Năm 2022</b>																												
1	<b>Xã Đăk Pne</b>	Dự án mô hình lúa năng suất cao	Thôn 1	UBND xã Đăk Pne	60.10	60.10				36		20	15	5	0	20	0	0	BQL thôn						100%	1				
		<b>Năm 2023</b>																												
2		Dự án nuôi bò sinh sản	Thôn 1	UBND xã Đăk Pne	155.00	155.00				36		7	3	4	0	7	0	0	BQL thôn					100%	1					

Lưu ý:

Biê  
u  
mã  
u  
này  
do  
cấp  
xã  
lập  
trên  
cơ  
sở  
thô  
ng  
tin  
từ  
các  
tổ  
nhó  
m  
thà  
m  
gia  
các  
dự  
án  
phá

-  
Khi  
cấp  
huy  
ện  
tôn  
g  
hợp  
thì  
bộ  
sun  
g  
thê  
m  
cột  
"tên  
xã"  
và  
dón  
g  
"tổ  
ng  
cộn  
g"  
toà  
n

Khi  
cấp  
tinh  
tồn  
g  
hợp  
từ  
cấp  
huy  
ện  
thì  
bổ  
sun  
g  
thê  
m  
cột  
"hu  
yện  
" và  
thê  
m  
dòn  
g  
"tổ  
ng  
cộn

Lưu  
ý là  
1  
dự  
án  
PT  
SX  
có  
thể  
có  
nhi  
ều  
hoạ  
t  
độn  
g  
NC  
NL.  
Khi  
đó,  
bộ  
sun  
g  
thê  
m  
các  
dòn









<b>IV</b>	<b>Xã Đăk Kôi</b>																						
1	Hỗ trợ cải thiện đinh dưỡng	Hỗ trợ cải thiện đinh dưỡng	UBND xã Đăk Kôi	85	85			12	Trạm y tế														
<b>V</b>	<b>Xã Đăk Pnê</b>																						
1	Cải thiện đinh dưỡng	Chi phòng chống đinh dưỡng và thiếu vi chất đinh dưỡng	UBND xã Đăk Pnê	65	65			Dự kiến tháng 11	4/4 thôn														
<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>312</b>	<b>312</b>																		

..... ngày ..... tháng ..... năm.....  
 Thủ trưởng cơ quan  
 (ký tên và đóng dấu)

- Lưu ý:**
- Biểu mẫu này do cấp xã lập trên cơ sở thông tin từ các hoạt động hỗ trợ cải thiện dinh dưỡng
  - Khi cấp huyện tổng hợp thì bổ sung thêm cột "tên xã" và dòng "tổng cộng" toàn huyện
  - Khi cấp tỉnh tổng hợp từ cấp huyện thì bổ sung thêm cột "huyện" và thêm dòng "tổng cộng" cho toàn tỉnh

**Thông tin giám sát hoạt động hỗ trợ phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn  
thuộc Tiêu dự án 1 Dự án 4 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025**

ST T	Tên cơ sở giáo dục nghề nhiệm/Tên đơn vị thực hiện	Nội dung, hoạt động cụ thể (theo nội dung hỗ trợ của Tiêu dự án)	Tổng vốn (triệu đồng)	Trong đó													Kết quả, tiến độ thực hiện																				
				Kế hoạch triển khai thực hiện													Kết quả, tiến độ thực hiện																				
				1. Hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị, phương tiện đào tạo cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp			2. Xây dựng các chuẩn, phát triển hệ thống đánh giá cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia và hệ thống bảo đảm chất lượng giáo dục nghề nghiệp; phát triển chương trình, học liệu; phát triển nhà giáo và cán bộ quản lý			3. Điều tra, khảo sát, thống kê, đự báo nhu cầu học nghề; truyền thông, hướng nghịệp, hỗ trợ khởi nghịệp và tạo việc làm			4. Phát triển mô hình gắn kết GDNN với doanh nghiệp, hợp tác xã			5. Đào tạo nghề cho người lao động			1. Hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị, phương tiện đào tạo cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp			2. Xây dựng các chuẩn, phát triển hệ thống đánh giá cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia và hệ thống bảo đảm chất lượng giáo dục nghề nghiệp; phát triển chương trình, học liệu; phát triển nhà giáo và cán bộ quản lý			3. Điều tra, khảo sát, thống kê, dự báo nhu cầu học nghề; truyền thông, hướng nghịệp, hỗ trợ khởi nghịệp và tạo việc làm			4. Phát triển mô hình gắn kết GDNN với doanh nghiệp, hợp tác xã			5. Đào tạo nghề cho người lao động						
				NSTW	NSD P	Huy động	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Trong đó lao động nữ	Số lượng	Tỷ lệ % đạt được so KH	Số lượng	Tỷ lệ % đạt được so KH	Số lượng	Tỷ lệ % đạt được so KH	Số lượng	Tỷ lệ % đạt được so KH	Tổng người được đào tạo	Thuộc hộ nghèo		Thuộc hộ cận nghèo		Thuộc hộ mới thoát nghèo		Khác		Trong đó lao động nữ
Tổng		Trên địa bàn huyện nghèo		Tổng		Trên địa bàn huyện nghèo		Tổng		Trên địa bàn huyện nghèo		Tổng		Trên địa bàn huyện nghèo		Tổng		Trên địa bàn huyện nghèo		Tổng		Trên địa bàn huyện nghèo		Tổng		Trên địa bàn huyện nghèo		Tổng									
A	B	C	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	27	28	29	30	31	32	33	34	35	
	Phòng LĐTBXH	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	1,714	1,714												người	865	519									620	530		230		105					
	Trung tâm GDNN-		1738.1	1738.1																																	
<b>TỔNG CỘNG</b>																																					

..... ngày ..... tháng ..... năm.....  
Thủ trưởng cơ quan  
(ký tên và đóng dấu)

- Lưu ý:**
- Biểu mẫu này do CSGDNN hoặc cấp huyện lập trên cơ sở thông tin từ hoạt động phát triển giáo dục nghề nghiệp
  - Khi cấp tỉnh tổng hợp từ cấp huyện hoặc từ CSGDNN thì bổ sung thêm dòng "huyện A, B..." hoặc "CSGDNN A, B..." và thêm dòng "tổng cộng" cho toàn tỉnh
  - Khi cấp bộ, ngành tổng hợp thì bổ sung thêm dòng "tên địa bàn có CSGDNN"
  - Cột C: Ghi rõ từng nội dung, hoạt động cụ thể tương ứng với từng hoạt động lớn  
Tùy theo nội dung, hoạt động cụ thể khác nhau mà ĐVT có thể như sau:  
- Cột 6: công trình, hạng mục (sửa chữa, bảo dưỡng), ngành/nghề, thiết bị (đối với mua sắm thiết bị)...  
- Cột 8: Bộ, Chương trình, tài liệu, ngành/nghề, lớp, người...  
- Cột 10: Cuộc, người...  
- Cột 12: Mô hình  
- Cột 14: Lớp, người

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

**BIỂU SỐ 09**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

**Thông tin giám sát hoạt động hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng  
thuộc Tiểu dự án 2 Dự án 4 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025**

STT	Đơn vị (huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo)	Hỗ trợ đào tạo cho người lao động					Hỗ trợ các chi phí khác trong quá trình đào tạo và các thủ tục xuất cảnh			Số lượng xuất cảnh					Hỗ trợ tư vấn giới thiệu đi làm việc ở nước ngoài cho người lao động và thân nhân			Tổng kinh phí thực hiện			Nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác tư vấn cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài		
		Số lao động được hỗ trợ đào tạo	Trong đó lao động nữ	Số lao động hoàn thành khóa đào tạo	Trong đó lao động nữ	Kinh phí hỗ trợ	Số lao động được hỗ trợ	Trong đó lao động nữ	Kinh phí hỗ trợ	Tổng số	Trong đó lao động nữ	Chia theo Thị trường đi lao động				Số lượt được tư vấn	Trong đó nữ được tư vấn	Kinh phí thực hiện	Tổng	Trong đó			
												Đông Bắc A	Đông Nam A	Trung Đông	Thị trường khác (nếu rõ)					NSTW		NSDP	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
	Huyện A Trong đó chia theo đối tượng: - Hộ nghèo, dân tộc thiểu số - Cận nghèo - Khác																						
	Xã B Trong đó chia theo đối tượng: - Hộ nghèo, dân tộc thiểu số - Cận nghèo - Khác																						
	<b>TỔNG CỘNG</b>																						

..... ngày ..... tháng ..... năm.....  
Thủ trưởng cơ quan  
(ký tên và đóng dấu)

**Lưu ý:**

- Biểu mẫu này do cấp xã lập trên cơ sở thông tin từ các hoạt động đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng
- Khi cấp huyện tổng hợp thì bổ sung thêm dòng "tên xã" và dòng "tổng cộng" toàn huyện
- Khi cấp tỉnh tổng hợp từ cấp huyện thì bổ sung thêm cột "huyện" và thêm dòng "tổng cộng" cho toàn tỉnh
- Lưu ý: số lượt người được hỗ trợ đào tạo có thể nhiều hơn số người XKLD vì có nhiều đối tượng được hỗ trợ nhưng không đi XKLD

Thông tin giám sát hoạt động hỗ trợ việc làm bền vững thuộc Tiểu dự án 3 Dự án 4 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025

STT	Nội dung	1. Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin		2. Xây dựng cơ sở dữ liệu việc tìm người - người tìm việc								3. Hỗ trợ giao dịch việc làm								4. Quản lý lao động gắn với cơ sở dữ liệu về dân cư						5. Thu thập, phân tích, dự báo thị trường lao động		6. Hỗ trợ kết nối việc làm thành công													
		Số máy móc, trang thiết bị được đầu tư, nâng cấp (máy móc/trang thiết bị)	Phần mềm được đầu tư, nâng cấp (phần mềm)	Số người sử dụng lao động được thu thập, cập nhật thông tin (đơn vị)	Số người tìm việc được thu thập, cập nhật thông tin (người)								Số phiên giao dịch việc làm/ngày hội việc làm (Phiên/ngày hội)	Số doanh nghiệp, HTX, Hộ kinh doanh, Cơ sở đào tạo tham gia (đơn vị)	Số lao động được hỗ trợ tư vấn, định hướng nghề nghiệp, cung cấp thông tin thị trường lao động, hỗ trợ tìm việc làm (người)								Số lao động được thu thập, cập nhật thông tin (người)						Khảo sát/điều tra thu thập thông tin thị trường lao động (cuộc)	Phân tích/dự báo thị trường lao động (ấn phẩm)	Số lao động được kết nối việc làm thành công (có giao kết HDLD) (người)										
					Tổng cộng	Thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo				Thuộc huyện nghèo					Thuộc xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo				Tổng cộng	Thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo				Thuộc huyện nghèo				Thuộc xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo													
						Tổng	Trong đó: Nữ	Tổng	Trong đó: Nữ	Tổng	Trong đó: Nữ	Tổng			Trong đó: Nữ	Tổng	Trong đó: Nữ	Tổng		Trong đó: Nữ	Tổng	Trong đó: Nữ	Tổng	Trong đó: Nữ	Tổng	Trong đó: Nữ	Tổng	Trong đó: Nữ													
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35					
I	<b>1. Kinh phí thực hiện (triệu đồng)</b>																																								
1	Ngân sách TW (từ Chương trình)																																								
2	Ngân sách địa phương																																								
3	Huy động khác																																								
II	<b>2. Kết quả thực hiện</b>																																								
1	khảo sát, điều tra, thu thập thông tin thị trường lao động																																								
2																																									
...																																									
	<b>TỔNG CỘNG</b>																																								

..... ngày ..... tháng ..... năm.....  
 Thủ trưởng cơ quan  
 (ký tên và đóng dấu)

**Lưu ý:**

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội lập, tổng hợp chung.
- Riêng đối với cột 20 đến cột 26:
- + Thực hiện báo cáo từ cấp xã.
- + Khi cấp huyện tổng hợp thì bổ sung thêm dòng "tên xã" và dòng "tổng cộng" toàn huyện.
- + Khi cấp tỉnh tổng hợp từ cấp huyện thì bổ sung thêm dòng "huyện" và thêm dòng "tổng cộng" cho toàn tỉnh.

**BIỂU SỐ 11**

**TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm

**Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo về nhà ở trên địa bàn các huyện nghèo thuộc Dự án 5 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025**

STT	Nội dung	Đơn vị	Nhu cầu hỗ trợ tại địa phương	Kết quả thực hiện			Lũy kế thực hiện từ đầu Chương trình			Kế hoạch tiếp theo			Ghi chú
				Tổng số	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Tổng số	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Tổng số	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>
1	Hộ xây dựng nhà ở mới	hộ											
	Trong đó:												
	- Hộ nghèo dân tộc thiểu số	hộ											
	- Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng	hộ											
	- Hộ nghèo, hộ cận nghèo có thành viên thuộc đối tượng bảo trợ xã hội	hộ											
	- Hộ nghèo, hộ cận nghèo có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn (người cao tuổi, neo đơn, khuyết tật)	hộ											
	- Hộ nghèo, hộ cận nghèo thuộc vùng thường xuyên xảy ra thiên tai	hộ											
	- Hộ nghèo, hộ cận nghèo còn lại	hộ											
2	Hộ cải tạo, sửa chữa nhà ở	hộ											
	Trong đó:												
	- Hộ nghèo dân tộc thiểu số	hộ											
	- Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng	hộ											
	- Hộ nghèo, hộ cận nghèo có thành viên thuộc đối tượng bảo trợ xã hội	hộ											
	- Hộ nghèo, hộ cận nghèo có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn (người cao tuổi, neo đơn, khuyết tật)	hộ											
	- Hộ nghèo, hộ cận nghèo thuộc vùng thường xuyên xảy ra thiên tai	hộ											
	- Hộ nghèo, hộ cận nghèo còn lại	hộ											
3	Tổng số vốn huy động	triệu đồng											
	Trong đó:												
	- Vốn ngân sách Trung ương	triệu đồng											
	- Vốn ngân sách địa phương	triệu đồng											
	- Vốn vay Ngân hàng Chính sách xã hội	triệu đồng											
	- Vốn huy động hợp pháp khác	triệu đồng											
4	Kết quả giải ngân vốn hỗ trợ	triệu đồng											
	Trong đó:												
	- Vốn ngân sách Trung ương	triệu đồng											
	- Vốn ngân sách địa phương	triệu đồng											
	- Vốn vay Ngân hàng Chính sách xã hội	triệu đồng											
	- Vốn huy động hợp pháp khác	triệu đồng											

**Lưu ý:**

- Biểu mẫu này do cấp xã lập trên cơ sở thông tin từ hoạt động hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo về nhà ở trên địa bàn các huyện nghèo
- Khi cấp huyện tổng hợp thì bổ sung thêm dòng "tên xã" và dòng "tổng cộng" toàn huyện
- Khi cấp tỉnh tổng hợp từ cấp huyện thì bổ sung thêm dòng "huyện" và thêm dòng "tổng cộng" cho toàn tỉnh

..... ngày ..... tháng ..... năm.....

Thủ trưởng cơ quan  
(ký tên và đóng dấu)



STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch năm			Ước thực hiện 06 tháng đầu năm/cả năm			Kết quả thực hiện			Ghi chú
			Số lượng	Kinh phí	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Kinh phí	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Kinh phí	Tỷ lệ (%)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
5.2.4	<b>Đối với sản phẩm truyền thông đăng tải trên mạng internet, mạng xã hội (ghi chi tiết sản phẩm)</b>											
5.2	<b>Sản xuất các xuất bản phẩm mới, trong đó:</b>											
5.2.1	<b>Đối với xuất bản phẩm in</b>											
	+ Số đầu sách	đầu sách										
	+ Số lượng sách	cuốn										
5.2.2	<b>Đối với xuất bản phẩm điện tử</b>											
	+ Sách điện tử thông thường	Tác phẩm										
	+ Sách nói.	Tác phẩm										
	+ Sách Multimedia.	Tác phẩm										
	+ Sách tóm tắt.	Tác phẩm										
5.3	<b>Lựa chọn tác phẩm báo chí có nội dung thiết yếu, có giá trị phổ biến lâu dài để chuyển sang định dạng số và phát hành trên không gian mạng</b>											
	+ Số lượng tác phẩm báo chí in	Tác phẩm										
	+ Số lượng tác phẩm tạp chí in	Tác phẩm										
5.4	<b>Lựa chọn xuất bản phẩm in đã xuất bản qua các thời kỳ có giá trị về nội dung và có ý nghĩa lâu dài để xuất bản dưới hình thức xuất bản phẩm điện tử</b>											
	+ Số lượng sách điện tử đơn giản	Tác phẩm										
	+ Số lượng sách nói	Tác phẩm										
	+ Số lượng Sách Multimedia	Tác phẩm										
5.5	<b>Các sản phẩm truyền thông khác</b>											

....., ngày ..... tháng ..... năm 20....

**Thủ trưởng cơ quan**

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: Báo cáo này do các bộ, ngành, cơ quan Trung ương và các địa phương lập và gửi về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Thông tin và Truyền thông



**Thông tin giám sát hoạt động truyền thông về giảm nghèo đa chiều  
thuộc Tiểu dự án 2 Dự án 6 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025**

STT	Loại hoạt động truyền thông	Nội dung truyền thông	Phương tiện truyền thông	Đơn vị được bố trí kinh phí thực hiện	Tổng vốn	Trong đó			Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Số người được truyền thông	Trong đó		
						NSTW	NSDP	Huy động				Nghèo	Cận nghèo	Mới thoát nghèo
A	B	C	D	F	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	diễn đàn chính sách	phổ biến chính sách, gương giảm nghèo, đối thoại về giảm nghèo	Trực tiếp	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	45,400,000	45,400,000			2022,2023	Xã Đăk Kôi, Đăk Pnê	200	160	25	15
2		Tuyên truyền, phổ biến chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về giảm nghèo bền vững	Đối thoại trực tiếp	UBND thị trấn	2,200,000	2,200,000			Tháng 11/2022	Hội trường nhà văn hóa	70	60	10	
		Tổ chức thực hiện phong trào thi đua “Cả nước chung tay vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau”; biểu dương, khen thưởng đối với các địa phương, cộng đồng, hộ nghèo và tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong lĩnh vực giảm nghèo			10,000,000	10,000,000			Dự kiến tháng 10/2023	Hội trường thôn				
3		Tuyên truyền, phổ biến chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về giảm nghèo bền vững	Đối thoại trực tiếp	UBND xã Tân Lập	1,400,000	1,400,000	0	0	Tháng 11	Hội trường nhà văn hóa	60	50	10	
		Tổ chức thực hiện phong trào thi đua “Cả nước chung tay vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau”; biểu dương, khen thưởng đối với các địa phương, cộng đồng, hộ nghèo và tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong lĩnh vực giảm nghèo			6,000,000	6,000,000			Dự kiến tháng 10/2023	Hội trường thôn				
4		Tuyên truyền, phổ biến chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về giảm nghèo bền vững	Đối thoại trực tiếp	UBND xã Đăk Ruông	12,200,000	12,200,000			2022,2023		492	131	292	69
5		Tuyên truyền, phổ biến chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về giảm nghèo bền vững	Đối thoại trực tiếp	UBND xã Đăk Tơ Lung	14,600,000	14,600,000			2022,2023		120	50	60	10
6		Tuyên truyền, phổ biến chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về giảm nghèo bền vững	Đối thoại trực tiếp	UBND xã Đăk Tờ Re	13,500,000	13,500,000								
7		Tuyên truyền, phổ biến chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về giảm nghèo bền vững	Đối thoại trực tiếp	UBND xã Đăk Kôi	14,600,000	14,600,000					508	392	71	45

8		Tuyên truyền, phổ biến chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về giảm nghèo bền vững	Đối thoại trực tiếp	UBND xã Đăk Pnê	11,000,000	11,000,000					210	90	90	30
<b>TỔNG CỘNG</b>					130,900,000	130,900,000	0	0	0	0	1,660	933	558	169

..... ngày ..... tháng ..... năm.  
 Thủ trưởng cơ quan  
 (ký tên và đóng dấu)

**Lưu ý:**

- Biểu mẫu này cho cấp làm chủ đầu tư hoạt động nào thì báo cáo hoạt động đó; chỉ sử dụng với các hoạt động TTGNĐC sử dụng vốn sự nghiệp
- Khi cấp huyện tổng hợp thì bổ sung thêm cột "tên xã" và dòng "tổng cộng" toàn huyện
- Khi cấp tỉnh tổng hợp từ cấp huyện thì bổ sung thêm cột "huyện" và thêm dòng "tổng cộng" cho toàn tỉnh



200	120	

.....

**BIỂU SỐ 14**

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

**Thông tin giám sát hoạt động nâng cao năng lực thực hiện Chương trình  
thuộc Tiểu dự án 1 Dự án 7 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025**

STT	Loại hoạt động NCNL	Nội dung NCNL	Đơn vị được bố trí kinh phí thực hiện	Tổng vốn	Trong đó			Thời gian thực hiện	Giảng viên	Số người tham gia	Trong đó						
					NSTW	NSĐP	Huy động				Cán bộ cấp tỉnh	Cán bộ cấp huyện	Cán bộ cấp xã	Trưởng thôn	Số cán bộ nữ	Cán bộ DTTS	Cộng đồng
A	B	C	E	I	2	3		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Tập huấn cán bộ	NCNL lập kế hoạch, thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng, bình đẳng giới, tiếp cận nhân học)	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	189,200,000	126,200,000	63,000,000		4	cán bộ huyện	130	65	2	14	49	15	49	
2			UBND thị trấn	41,200,000	41,200,000			2	cán bộ huyện	112	0	0	22	14	14	8	54
3			UBND xã Tân Lập	26,200,000	26,200,000			2	cán bộ huyện	103	0	0	4	0	0	4	95
4			UBND xã Đăk Ruông	41,200,000	41,200,000			2	cán bộ huyện	112	0	0	22	14	14	8	54
5			UBND xã Đăk Tơ Lung	50,500,000	50,500,000			2	cán bộ huyện	143	0	0	30	40	16	73	
6			UBND xã Đăk Tờ Re	47,300,000	47,300,000			2	cán bộ huyện								
7			UBND xã Đăk Kôi	50,500,000	50,500,000			2	cán bộ huyện	139	0	0	24	18	1	0	96
8			UBND xã Đăk Pnê	39,000,000	39,000,000			2	cán bộ huyện	59			10	4	13	10	22
9																	
	<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>485,100,000</b>	<b>422,100,000</b>	<b>63,000,000</b>	<b>0</b>	<b>18</b>	<b>0</b>	<b>798</b>	<b>65</b>	<b>2</b>	<b>126</b>	<b>139</b>	<b>73</b>	<b>152</b>	<b>321</b>

..... ngày ..... tháng ..... năm.  
Thủ trưởng cơ quan  
(ký tên và đóng dấu)

**Lưu ý:**

- Biểu mẫu này cho cấp làm chủ đầu tư hoạt động nào thì báo cáo hoạt động đó theo định kỳ báo cáo
- Khi cấp tỉnh tổng hợp từ cấp huyện thì bổ sung thêm cột "huyện" và thêm dòng "tổng cộng" cho toàn tỉnh
- Khi cấp tỉnh tổng hợp mà có nhiều hoạt động NCNL thì có thể tách thành nhiều biểu nhỏ cho các loại hoạt động NCNL (như tập huấn TOT, thăm quan...)

<b>Cấp chủ đầu tư</b>	
huyện	tỉnh
<i>14</i>	<i>15</i>
X	
0	0
0	0
0	0
<b>0</b>	<b>0</b>

.....

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

BIỂU SỐ 15

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Thông tin giám sát hoạt động giám sát, đánh giá thuộc Tiểu dự án 2 Dự án 7 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025

STT	Loại hoạt động giám sát, đánh giá	Nội dung giám sát, đánh giá	Đơn vị được bố trí kinh phí thực hiện	Tổng vốn	Trong đó			Thời gian thực hiện	Đối tượng kiểm tra, giám sát, đánh giá		
					NSTW	NSDP	Huy động		Cấp huyện	Cấp xã	Thôn
A	B	C	E	I	2	3		4	8	9	10
1	(giám sát, đánh giá)	(Chương trình, dự án, khác ...)	Phòng Lao động - Thương binh và	280,600,000	67,100,000	213,500,000		(định kỳ, đột xuất)		X	
2			UBND thị trấn	22,600,000	22,600,000						
3			UBND xã Tân Lập	14,400,000	14,400,000						
4			UBND xã Đăk Ruông	22,600,000	22,600,000						
5			UBND xã Đăk Tơ Lung	26,300,000	26,300,000						
6			UBND xã Đăk Tờ Re	42,300,000	42,300,000						
7			UBND xã Đăk Kôi	26,300,000	26,300,000						
8			UBND xã Đăk Pnê	21,000,000	21,000,000						
9											
<b>TỔNG CỘNG</b>											

ngày ..... tháng ..... năm  
Thủ trưởng cơ quan  
(ký tên và đóng dấu)

Lưu ý:

- Biểu mẫu này cho cấp làm chủ đầu tư hoạt động nào thì báo cáo hoạt động đó theo định kỳ báo cáo
- Khi cấp tỉnh tổng hợp từ cấp huyện thì bổ sung thêm cột "huyện" và thêm dòng "tổng cộng" cho toàn tỉnh